AN NINH MÔI TRƯỜNG RỪNG KHU VỰC BIÊN GIỚI TỈNH LẠNG SƠN

Nguyễn Song Tùng

Trần Thị Tuyết

Tóm tắt: *Diện tích rừng khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn chiếm hơn một nửa diện tích rừng toàn tỉnh và gần 70% diện tích tự nhiên của khu vực biên giới. Rừng là yếu tố then chốt bảo đảm tính ổn định của các thành phần môi trường, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội và ổn định đời sống cư dân biên giới. Do đó, việc nâng cao chất lượng rừng và đa dạng sinh học là nhiệm vụ cấp thiết nhằm đảm bảo an ninh môi trường rừng. Bài viết tập trung phân tích biến động diện tích rừng, hiện trạng chất lượng rừng và những thách thức đặt ra đối với môi trường rừng khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường an ninh môi trường rừng, góp phần phát huy tiềm năng và giá trị của tài nguyên rừng ở địa phương.*

Từ khóa: *An ninh môi trường; Khu vực biên giới; Lạng Sơn; Rừng.*

FOREST ENVIRONMENTAL SECURITY IN THE BORDER AREA OF LANG SON PROVINCE

Abstract: *The forest area in the border region of Lang Son Province accounts for more than half of the province's total forest area and approximately 70% of the region's natural land. Forests play a key role in maintaining the stability of environmental components, contributing to sustainable socio-economic development and ensuring the lives of border residents. Therefore, improving forest quality and biodiversity is an urgent task to ensure forest environmental security. The paper focuses on analyzing forest area changes, current status of forest quality, and challenges facing forest environments in the border region of Lang Son province. On this basis, several solutions are proposed to enhance forest environmental security, thereby promoting the potential and value of local forest resources.*

Keywords: *Environmental security; Border area; Lang Son province; Forest.*

1. Đặt vấn đề

Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới, nằm ở khu vực Đông Bắc Việt Nam, có vị trí từ 20°27' đến 22°19' vĩ độ Bắc và 106°06' đến 107°21' kinh độ Đông, phía bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía đông bắc giáp Trung Quốc, phía đông giáp tỉnh Quảng Ninh, phía nam giáp tỉnh Bắc Giang và phía tây giáp tỉnh Thái Nguyên. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 831.018ha, chiếm 2,51% tổng diện tích cả nước. Khu vực biên giới giáp ranh với Trung Quốc của tỉnh được xác định là tổng diện tích của 5 huyện: Cao Lộc, Đình Lập, Lộc Bình, Tràng Định và huyện Văn Lãng (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2023).

Khu vực biên giới có diện tích rừng khá lớn, gần 300 nghìn ha, chiếm 56,2% diện tích rừng toàn tỉnh và chiếm 68,2% diện tích toàn khu vực biên giới; có nhiều tiềm năng, lợi thế trong phát triển các hoạt động kinh tế gắn với rừng. Thời gian qua, tỉnh và các địa phương khu vực biên giới đã triển khai nhiều giải pháp để đảm bảo an ninh môi trường rừng và khai thác các giá trị từ rừng. Tuy nhiên kết quả đạt được còn chưa tương xứng với tiềm năng, năng suất rừng còn thấp, đạt khoảng 70 - 100m^3 gỗ/ha/chu kỳ 7 năm đối với các cây nguyên liệu chính là keo và bạch đàn, giá trị gỗ nguyên liệu và các sản phẩm lâm nghiệp chưa cao, việc cung ứng cây giống chất lượng cao chưa chủ động, phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng còn hạn chế,... Sản xuất lâm nghiệp chủ yếu là nhỏ lẻ, manh mún, trình độ áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất chưa cao, kết nối giữa sản xuất và thị trường chưa tốt (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2020). Để giải quyết các vấn đề nêu trên và bảo vệ, phát triển rừng hiệu quả, tương xứng với tiềm năng cần phải có sự phối hợp và các giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường hiệu quả của quản lý rừng bền vững, trở thành nguồn lực quan trọng trong chiến lược phát triển địa phương, góp phần đảm bảo an ninh môi trường khu vực biên giới và quốc gia.

Với mục tiêu cung cấp cái nhìn tổng quan về an ninh môi trường rừng của khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn, bài viết tập trung vào phân tích hiện trạng môi trường rừng khu vực biên giới và đề xuất các khuyến nghị quan trọng cho việc bảo vệ và phát triển bền vững môi trường rừng ở khu vực biên giới của tỉnh Lạng Sơn.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu

Bài viết chủ yếu sử dụng các nguồn tài liệu thứ cấp: (1) Công trình khoa học đã được công bố trên tạp chí khoa học; (2) Báo cáo của các cơ quan quản lý, như: UBND tỉnh Lạng Sơn; Sở Tài nguyên và Môi trường nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND huyện Tràng Định, UBND xã Tân Minh; (3) Kết quả trao đổi thảo luận với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tràng Định và UBND xã Tân Minh vào tháng 10/2024.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

(i) Phương pháp tổng hợp và phân tích tư liệu: trên cơ sở các tài liệu thu thập đượ̣c (các công trình khoa học, các báo cáo, số liệu thống kê đã công bố, trao đổi với địa phương), nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu tìm hiểu các nội dung có liên quan đến diễn biến môi trường rừng, chất lượng rừng, thách thức của an ninh môi trường rừng của khu vực biên giới, từ đó chuẩn hóa các dữ liệu nhằm xây dựng luận cứ, cách tiếp cận nghiên cứu, đề xuất giải pháp một cách đồng bộ, hợp lý.

(ii) Phương pháp xử lý dữ liệu: Dựa trên các số liệu thu thập được, nhóm tác giả thống kê và xử lý bằng phần mềm tính toán Excel, kết quả là các bảng, hình vẽ có liên quan.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

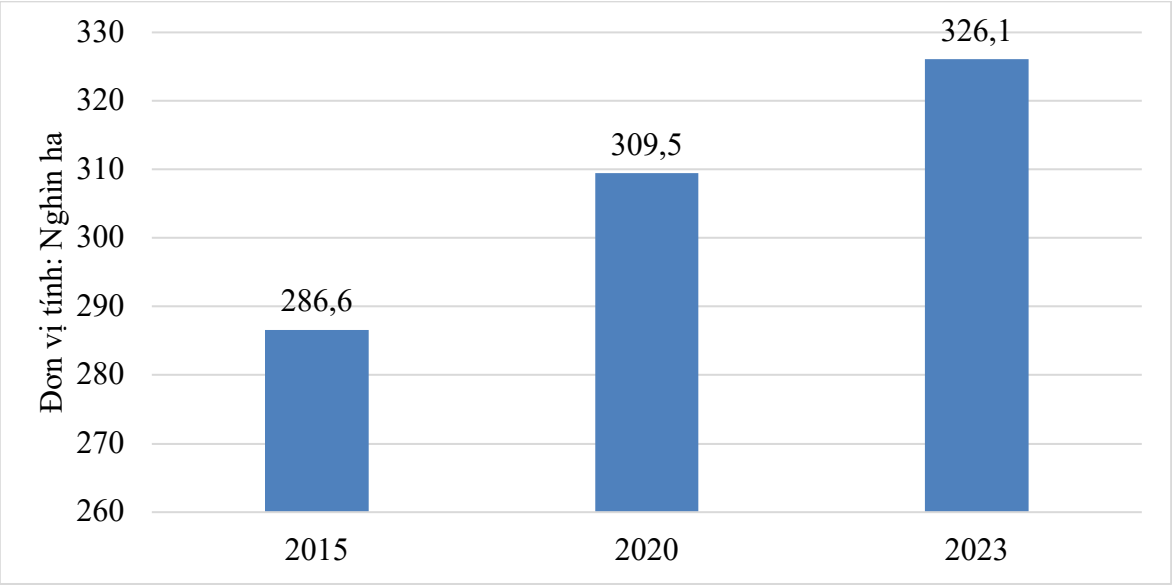
3.1. Biến động diện tích rừng tại khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn

Lạng Sơn có khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, với các biểu hiện nóng ẩm, mưa nhiều. Mùa nóng và mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 9; mùa lạnh khô hanh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm dao động trong khoảng 17 - 22^oC, tổng nhiệt độ hoạt động lớn hơn 8.000^oC. Lượng mưa trung bình hằng năm từ 1.400 - 1.600mm. Tỉnh Lạng Sơn phân hóa thành 3 tiểu vùng khí hậu, gồm: Vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn; vùng khí hậu núi trung bình phía bắc và phía đông; vùng khí hậu núi thấp phía nam. Với chế độ nhiệt ẩm phân hoá theo độ cao địa hình đã tạo ra hệ thực vật phong phú. Đây là nơi hội tụ và giao thoa của nhiều luồng sinh vật gồm: Bắc Việt Nam - Nam Trung Hoa; Ấn Độ - Miến Điện; Malaysia - Inđônêxia

và Vân Nam - Quí Châu (Sở TNMT tỉnh Lạng Sơn, 2020), (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2023).

Môi trường rừng của khu vực biên giới có nhiều biến động với xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2020, trung bình gần 4,6 nghìn ha/năm, từ gần 287 nghìn ha năm 2015 tăng lên gần 310 nghìn ha năm 2020; xu hướng này có chiều hướng tăng nhanh hơn trong 3 năm cuối giai đoạn với mức tăng trung bình gần 5,6 nghìn ha/năm. Theo số liệu thống kê, diện tích rừng khu vực biên giới chiếm khoảng 56% tổng diện tích rừng trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó, huyện Đình Lập có diện tích rừng lớn nhất khu vực, chiếm gần 30%, tương ứng 97,1 nghìn ha năm 2023, tiếp theo là huyện Tràng Định chiếm 22,3% (72,7 nghìn ha), huyện Lộc Bình chiếm 20,6% (67,2 nghìn ha), 2 huyện Cao Lộc và Văn Lãng chiếm tỷ trọng thấp nhất khu vực biên giới, tương ứng 47,1 nghìn ha (14,4%) và 42 nghìn ha (12,9%).

HÌNH 1. DIỆN TÍCH RỪNG KHU VỰC BIÊN GIỚI TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2015 - 2023

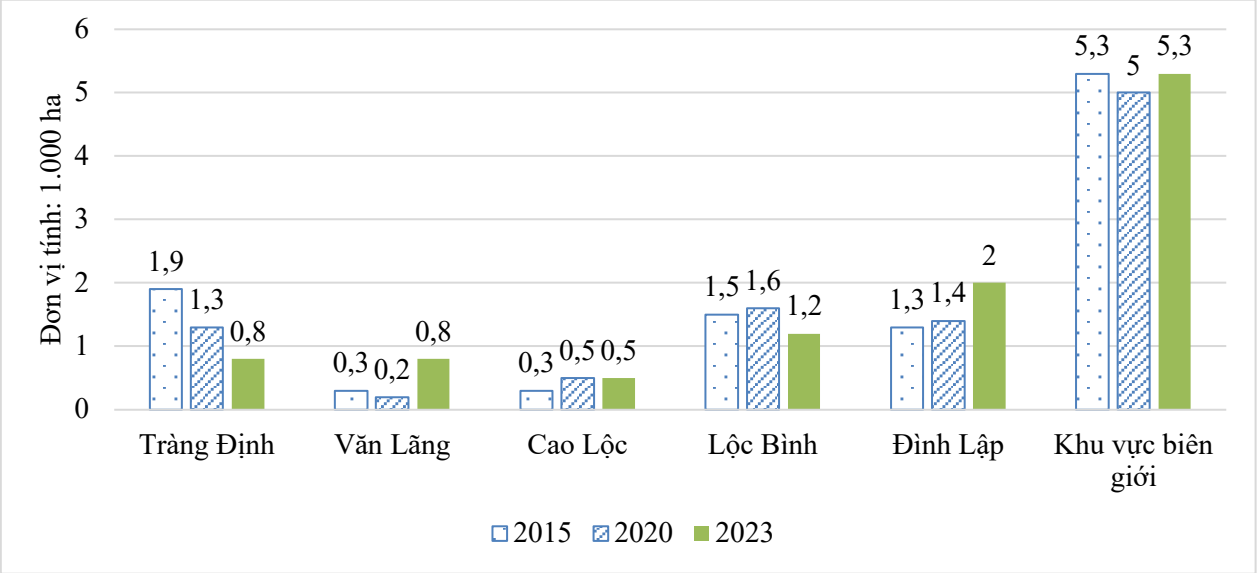


Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Xét theo nguồn gốc, rừng tự nhiên có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 - 2020, trung bình giảm 5,4 nghìn ha/năm, từ năm 2020 đến năm 2023 diện tích rừng tự nhiên giữ ổn định (107,8 nghìn ha). Địa phương có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất là huyện Tràng Định chiếm 51,8%, tương ứng gần 56 nghìn ha, thấp nhất là huyện Cao Lộc chưa đến 4 nghìn ha năm 2023. Ngược lại, diện tích rừng trồng có xu hướng gia tăng, trung bình 7,7 nghìn ha/năm, từ 152 nghìn ha năm 2015 lên 190,4 nghìn ha năm 2020.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, diện tích rừng trồng mới chiếm khoảng 47% tổng diện tích rừng trồng mới trên địa bàn tỉnh. Trong đó huyện Đình Lập và Lộc Bình có diện tích rừng trồng mới chiếm tỷ trọng cao tại khu vực biên giới, chỉ sau huyện Hữu Lũng của tỉnh Lạng Sơn. Năm 2023, huyện Đình Lập trồng mới được 2 nghìn ha, cao nhất toàn tỉnh và chiếm 37,7% của khu vực biên giới. Diện tích rừng trồng mới của huyện Tràng Định có xu hướng giảm từ gần 2 nghìn ha năm 2015, xuống còn 1,3 nghìn ha năm 2020 và năm 2023 chỉ trồng được khoảng 800 ha rừng. Các huyện Văn Lãng, Cao Lộc có diện tích rừng trồng mới thấp, nhưng vẫn đảm bảo xu hướng tăng, năm 2023 tương ứng đạt 800 và 500ha.

HÌNH 2. DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI KHU VỰC BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN 2015 - 2023



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Xét theo mục đích sử dụng, diện tích rừng phòng hộ có xu hướng giảm từ 57,2 nghìn ha năm 2015 xuống còn 44,5 nghìn ha năm 2020, trung bình giảm gần 3 nghìn ha/năm, đang tiếp tục có xu hướng giảm; rừng đặc dụng và rừng sản xuất có xu hướng tăng. Cụ thể: năm 2015 khu vực biên giới không có loại rừng đặc dụng, nhưng đến năm 2020 có khoảng 1 nghìn ha. Rừng sản xuất có tỷ trọng tăng khoảng 5,2%, tương ứng tăng 46,6 nghìn ha, trung bình tăng 9,3 nghìn ha/năm. Đến năm 2023, rừng sản xuất chiếm gần 87% tổng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng. Độ che phủ rừng của khu vực biên giới tiếp tục tăng từ 66,1% năm 2015 tăng lên 68,2% năm 2020, trung bình tăng 0,42%/năm; năm 2023 đạt 68,4%.

BẢNG 1. CƠ CẤU DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TẠI KHU VỰC BIÊN GIỚI TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2015 - 2023 (%)

Năm	**Chia theo nguồn gốc**		**Chia theo mục đích sử dụng**			**Độ che phủ** *(% diện tích tự nhiên)*
	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
2015	47	53	0	20	80	66,1
2020	36,1	63,9	1	13,8	85,2	68,2
2023	36,1	63,9	1	12,5	86,5	68,4

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

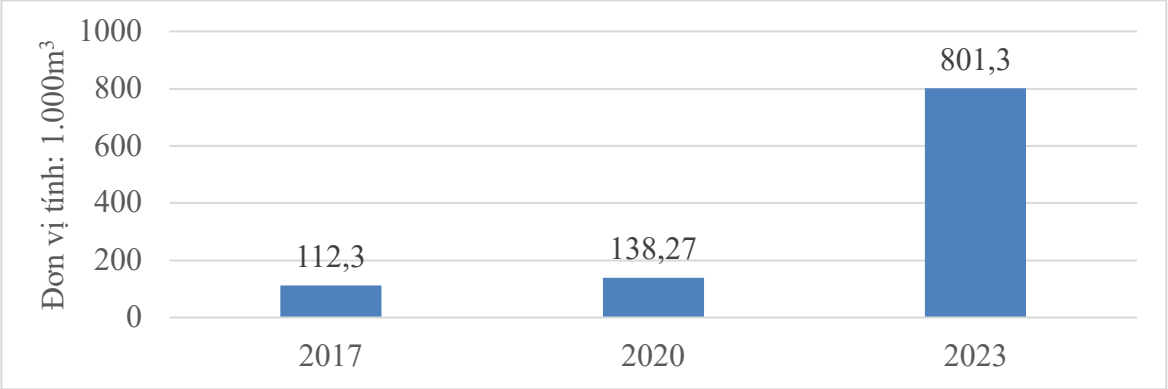
3.2. Thực trạng khai thác tài nguyên rừng

Trữ lượng rừng: Tính đến ngày 31/12/2024, rừng Lạng Sơn có tổng trữ lượng trên 8 triệu m^3 gỗ và trên 5 triệu cây tre nứa, trong đó trữ lượng rừng tự nhiên là 5.001.596m^3 và rừng trồng 3.048.838m^3 (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2024).

Trong giai đoạn 2010 - 2020, diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được chủ rừng tổ chức bảo vệ tương đối tốt; chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên, rừng trồng ngày càng được nâng lên, góp phần quan trọng bảo tồn nguồn gen, tính đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái rừng và phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông và hồ đập lớn trên địa bàn tỉnh.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong thời kỳ 2011 - 2020 có tăng, nhưng không cao, trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng gỗ đạt 4,11%/năm, từ 99,16 nghìn m^3 gỗ năm 2010, lên 138,27 nghìn m^3 năm 2020 (chủ yếu từ gỗ rừng trồng). Sản lượng gỗ tự nhiên giảm từ 25,0 nghìn m^3 năm 2010, xuống còn 20,38 nghìn m^3 năm 2016 và từ 2018 đến nay không còn khai thác sản lượng gỗ tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Năm 2023, sản lượng gỗ rừng của tỉnh đạt 801,3 nghìn m^3, gấp 7 lần so với năm 2020. Cùng với đó, sản lượng củi khai thác có xu hướng giảm dần từ 1.490 (1.000 Ste) năm 2017, xuống còn 1.332 (1.000 Ste) năm 2020 và 569 (1.000 Ste) năm 2023.

HÌNH 3. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2017 - 2023



Nguồn: Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2024.

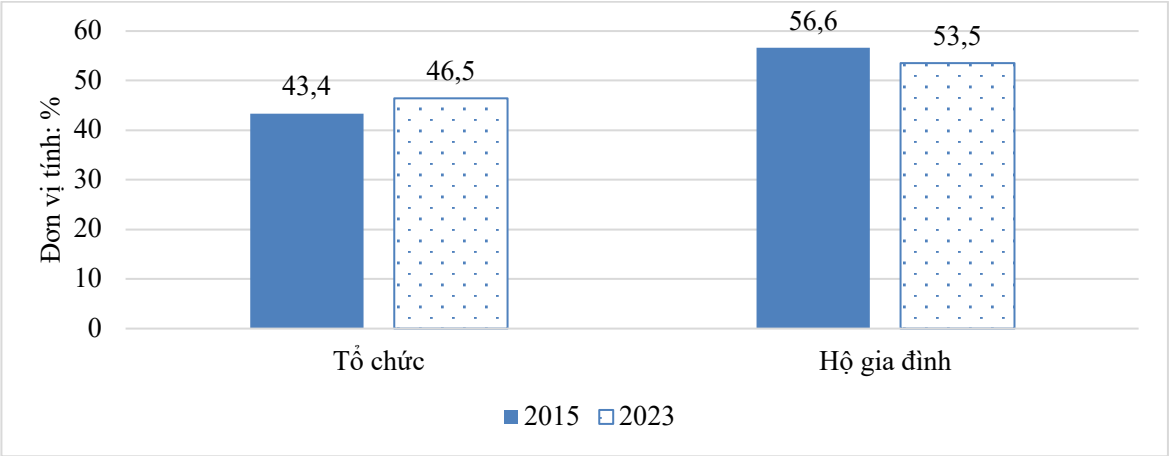
Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ của tỉnh Lạng Sơn cũng có sự dịch chuyển từ vùng kinh tế nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nhà nước sang kinh tế ngoài nhà nước. Đối với kinh tế nhà nước từ 20% năm 2017, xuống còn 2,9% năm 2020; kinh tế ngoài nhà nước từ 77,6% năm 2010 tăng lên 97,1% năm 2020; kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm dần từ 2,4% năm 2017 xuống 0% năm 2020. Năm 2024, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 770,5 nghìn m^3, giảm 3,85% so với cùng kỳ; sản lượng củi khai thác và tiêu thụ ước 566,6 nghìn ste, giảm 0,49% so với cùng kỳ năm trước.

3.3. Thách thức an ninh môi trường rừng khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn

(i) Công tác quản lý rừng còn nhiều khó khăn

Cơ chế chính sách liên quan đến bảo vệ, phát triển rừng gắn với sinh kế bền vững của người dân còn thiếu đồng bộ, thiếu tính khả thi do không cân đối các nguồn lực đảm bảo tổ chức thực hiện. Chẳng hạn chính sách về giao rừng, cho thuê rừng chưa gắn với thực tế, chưa tạo động lực khuyến khích người dân đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Diện tích rừng do các tổ chức nhà nước và địa phương quản lý còn cao, có xu hướng tăng, giai đoạn 2015 - 2023 tăng 3,1%, tương ứng tăng 28 nghìn ha. Đối với chủ sở hữu là hộ gia đình có thị phần chiếm trên 50% nhưng có xu hướng giảm 3,1%, từ 56,6% năm 2015 xuống còn 53,5% năm 2023.

HÌNH 4. BIẾN ĐỘNG CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO CHỦ RỪNG GIAI ĐOẠN 2015 - 2023



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Các xã khu vực biên giới có diện tích rừng và đất lâm nghiệp lớn nhưng chưa có cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp; đặc biệt rừng phòng hộ trên địa bàn chưa có ban quản lý riêng mà giao cho chính quyền các cấp trực tiếp quản lý nên đã tạo áp lực cho công tác quản lý rừng, dẫn đến nhiều khó khăn trong triển khai các hoạt động về lâm nghiệp như hỗ trợ cộng đồng, hộ gia đình quản lý rừng, kiểm tra giám sát các hoạt động của chủ rừng. Tình trạng người dân được giao đất, giao rừng nhưng quản lý, khai thác kém hiệu quả, sử dụng đất rừng còn lãng phí, có nhiều trường hợp không chú trọng đầu tư chăm sóc phát triển rừng để nâng cao hiệu quả sản xuất, trong khi đó có các doanh nghiệp muốn đầu tư quy mô lớn, bài bản nhưng thiếu đất sản xuất. Tình trạng tranh chấp đất rừng vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, nhất là tranh chấp giữa các hộ dân và các hộ dân lấn chiếm đất các công ty lâm nghiệp, các doanh nghiệp trồng rừng; một số nơi các vụ tranh chấp, lấn chiếm chậm được giải quyết dứt điểm, gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất, trật tự xã hội. Một số nơi còn xảy ra tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác không phải lâm nghiệp mà chưa được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền (Kết quả trao đổi với UBND huyện Tràng Định và xã Tân Minh, 2024). Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý.

(ii) Kinh tế lâm nghiệp chưa tương ứng với tiềm năng

Diện tích đất lâm nghiệp chiếm 80% diện tích lãnh thổ nhưng kinh tế lâm nghiệp chuyển biến chậm: Trong giai đoạn 2010 - 2023, tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành lâm nghiệp đạt 4,48%/năm, từ 529 tỷ đồng năm 2010, lên 820,4 tỷ đồng năm 2023 (giá so sánh 2010). Năm 2023, giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 1.570,4 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 0,04% tổng giá trị của toàn tỉnh và chiếm 19,4% tổng giá trị của toàn ngành nông nghiệp địa phương (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2016, 2024).

Các chính sách hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng gắn với sinh kế rừng chưa phát huy được hiệu quả: Hệ thống chính sách về quyền của người dân để tiếp cận, quản lý và sử dụng rừng vẫn còn khác biệt so với thực tiễn nên những chính sách này chưa thực sự đi vào cuộc sống. Diện tích rừng tự nhiên được giao cho các hộ dân đa số là rừng nghèo, trong khi đó chế độ hưởng lợi phụ thuộc vào sự tăng trưởng của rừng và phải sau thời gian dài. Chính sách vay vốn để đầu tư sản xuất kinh doanh cũng rất phức tạp, thời gian cho vay ngắn (đối với vay theo Quyết định số

39/QĐ-UBND ngày 27/12/2007 và Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 09/02/2017), do đó các doanh nghiệp và hộ gia đình khó tiếp cận được nguồn vốn vay để đầu tư thâm canh trồng rừng gỗ lớn. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng chưa phát huy được hiệu quả, số lượng chủ rừng lớn, đơn giá chi trả trên một đơn vị diện tích thấp, năm 2024 trung bình 16.000đ/ha (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2024). Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng người dân không có động lực bảo vệ, phát triển rừng, nhiều cánh rừng tự nhiên hậu giao khoán vẫn tiếp tục bị phá, khả năng phục hồi hạn chế.

Trồng rừng có tính tự phát, không đảm bảo tính bền vững, các mô hình liên kết trong sản xuất còn hạn chế: Quy mô sản xuất lâm nghiệp của tỉnh chủ yếu theo quy mô hộ gia đình, nhỏ lẻ, sản xuất manh mún, chưa áp dụng nhiều khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất; lựa chọn giống cây trồng chưa tuân thủ quy hoạch, chủ yếu mang tính tự phát, theo phong trào và phụ thuộc vào tư thương. Các mô hình liên kết trong sản xuất lâm nghiệp chưa phát huy được vai trò. Áp dụng mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (tiêu chuẩn Chứng chỉ rừng FSC) còn hạn chế. Các hợp tác xã chưa tạo ra sự phát triển rõ nét trong lĩnh vực lâm nghiệp, chưa thu hút được sự tham gia của các hộ sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn, chưa thành hạt nhân kết nối với doanh nghiệp để hình thành các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (Kết quả trao đổi với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tràng Định, 2024).

(iii) Cơ cấu vốn đầu tư vào ngành còn hạn chế so với tổng vốn đầu tư của nền kinh tế

Cơ cấu vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng biến đổi thất thường, tăng trong giai đoạn 2016 - 2019, khoảng 1,43%; giảm trong giai đoạn 2019 - 2023, khoảng 0,39%. Xét về mặt giá trị, vốn đầu tư có xu hướng gia tăng từ 165 tỷ đồng năm 2016 tăng lên gần 487 tỷ đồng vào năm 2020 và 629,7 tỷ đồng năm 2023. Giá trị đầu tư theo giá hiện hành năm 2023 gấp 3,8 lần so với năm 2016 và 1,3 lần so với năm 2020. Tuy nhiên, xét trên tổng thể cơ cấu vốn đầu tư của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm thị phần nhỏ nhất, năm 2016 đầu tư vào ngành dịch vụ cao gấp 45,4 lần và ngành công nghiệp xây dựng gấp 8,5 lần (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2016, 2024).

(iv) Diện tích rừng suy giảm

Theo kết quả thống kê, diện tích rừng phòng hộ tỉnh Lạng Sơn và khu vực các huyện biên giới đang giảm dần qua các năm. Cụ thể, diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 - 2020, trung bình giảm 1,7 nghìn ha/năm, sang giai đoạn 2020 - 2023, có xu hướng tăng, trung bình 0,6 nghìn ha/năm. Khu vực các huyện biên giới, diện tích rừng phòng hộ tương ứng theo các giai đoạn đều có xu hướng giảm, giảm mạnh nhất vào giai đoạn 2015 - 2020, trung bình 1,24 nghìn ha (thấp hơn trung bình toàn tỉnh, khoảng gần 0,5 nghìn ha/năm), giai đoạn 2020 - 2023 có xu hướng ngược so với toàn tỉnh, diện tích tiếp tục giảm khoảng 0,4 nghìn ha/năm. Như vậy, diện tích rừng phòng hộ tại các huyện khu vực biên giới năm 2023 đã giảm 37,5% so với năm 2015, tương ứng giảm 7,5 nghìn ha.

BẢNG 2. BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH RỪNG PHÒNG HỘ GIAI ĐOẠN 2015 - 2023 *(*NGHÌN HA*)*

TT	Năm	Toàn tỉnh	Khu vực biên giới
1	2015	90,5	20
2	2020	82	13,8
3	2023	83,9	12,5

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Các hệ sinh thái rừng bị suy giảm do nạn chặt phá rừng, đốt nương làm rẫy và khai thác bừa bãi như khai thác nghiến bằng phương pháp đốt cây, lấy rễ hoàng đàn bằng cách nổ mìn. Nguyên nhân chủ yếu là do đời sống của cư dân sống trong rừng đặc dụng còn thấp, nhận thức về bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng còn chưa cao, các hoạt động thu hái các sản phẩm từ rừng diễn ra ngày càng mạnh, làm cho nguồn tài nguyên rừng bị cạn kiệt nhanh chóng. Theo số liệu thống kê trong giai đoạn 2015 - 2023 trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 143 vụ cháy rừng với tổng diện tích rừng bị thiệt hại 310,508 ha, riêng trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 15 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị thiệt hại là 13,41 ha (Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn, 2023). Thực tiễn cho thấy khi cháy rừng xảy ra thì rất khó để dập cháy hoặc kiểm soát đám cháy do cháy rừng xảy ra ở những diện tích rừng trồng tập trung dễ cháy như: thông, keo, bạch đàn… trên các khu vực có điều kiện địa hình phức tạp, cản trở việc tiếp cận của con người và các trang thiết bị chữa cháy. Nguyên nhân gây cháy chủ yếu đến từ sự chủ quan của chủ rừng. Các chủ rừng không chú trọng dọn dẹp vật liệu cháy (thực bì), mang theo nguồn nhiệt, lửa khi vào rừng, không đảm bảo về kỹ thuật phát dọn thực bì, quy trình trước, trong và sau khi đốt thực bì… Những bất cẩn đó không chỉ gây thiệt hại về kinh tế cho chính chủ rừng mà còn ảnh hưởng đến các hộ xung quanh.

4. Kết luận và khuyến nghị

An ninh môi trường rừng khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn có vai trò thiết yếu trong phát triển kinh tế xã hội, nhất là đảm bảo an ninh môi trường chung của toàn vùng biên giới. Kết quả nghiên cứu cho thấy, diện tích rừng và đất rừng chiếm tỷ lệ lớn ở khu vực biên giới, với sự nỗ lực của các cấp chính quyền và người dân, diện tích và độ che phủ rừng đang dần được cải thiện; tuy nhiên, chất lượng rừng, đa dạng sinh học chưa đáp ứng được yêu cầu, kinh tế lâm nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, giá trị, sinh kế rừng vẫn chưa đảm bảo thu nhập ổn định cho dân cư. Trong thời gian tới, để thúc đẩy những kết quả đạt được, đồng thời, từng bước nâng cao chất lượng môi trường rừng, khai thác hiệu quả giá trị từ rừng, từng bước xây dựng được chuỗi giá trị sản phẩm từ lâm nghiệp có giá trị, cần thực hiện các khuyến nghị chủ yếu sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác quản lý rừng tại khu vực biên giới thông qua hoàn thiện khung pháp lý để khuyến khích, tạo động lực cho các cá nhân và tổ chức tham gia bảo vệ và phát triển rừng, tập trung: (i) Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý để thiết lập diện tích rừng quốc gia phục vụ quản lý rừng bền vững lâu dài, có mốc giới rõ ràng trên thực địa. (ii) Chính sách đầu tư phát triển rừng, như hỗ trợ tài chính, công nghệ cần đảm bảo vòng đời của cây rừng, ưu tiên cho vay phục hồi rừng tự nhiên, rừng trồng gỗ lớn để tạo vùng nguyên liệu, hình thành vùng chuyên môn hóa gắn với chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp. (iii) Cần thúc đẩy cơ chế phân cấp và phối hợp trong quản lý rừng, bổ sung cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp trong các xã khu vực biên giới. Đây sẽ là cơ sở đảm bảo thực hiện hiệu quả các giải pháp hỗ trợ, khuyến khích, giám sát hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn.

Thứ hai, thúc đẩy các giải pháp phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với sinh kế bền vững của người dân địa phương, tập trung: (i) Tiếp tục đẩy mạnh việc giao rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư sống chủ yếu bằng nghề lâm nghiệp, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc thiểu số; hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng. (ii) Gắn công tác bảo vệ, phát triển rừng với các chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, chương trình định canh định cư, quy hoạch và tổ chức thực hiện các dự án ổn

định vùng kinh tế, tái cơ cấu ngành nông nghiệp và nền kinh tế địa phương để người dân có thu nhập từ sản xuất, ổn định cuộc sống, giảm bớt sự lệ thuộc vào thu nhập từ các hoạt động khai thác rừng trái pháp luật. (iii) Nhân rộng các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp phù hợp với tri thức bản địa của người dân theo hướng thâm canh nhằm nâng cao năng suất, đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện đời sống cho người dân. (iv) Thực hiện các giải pháp liên kết trồng rừng tập trung, từng bước xây dựng vùng chuyên môn hóa gắn với đa dạng các lĩnh vực kinh tế gắn với phát triển lâm nghiệp, ưu tiên các loại cây dược liệu có giá trị gắn với lợi thế sinh thái của địa phương, như quế, sa nhân, hồi.

Thứ ba, ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư vào bảo vệ, phát triển rừng tại khu vực biên giới. Có giải pháp sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ Trung ương gắn với chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ sở hữu, nhất là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ cần xây dựng hệ số K phù hợp với mức định giá chi trả đảm bảo ổn định được thu nhập của người dân. Cần nghiên cứu cơ chế bảo hiểm rủi ro trong trồng rừng để chủ rừng yên tâm đầu tư vào rừng. Hỗ trợ các chiến dịch giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức về giá trị kinh tế, sinh thái của rừng, khuyến khích người dân tích cực tham gia quản lý, phát triển rừng.

Bài viết là sản phẩm của đề tài cấp Bộ: "Nghiên cứu an ninh môi trường vùng biên giới đất liền ở Việt Nam góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh chính trị trong điều kiện hiện nay"; Hợp đồng số 07/HĐKH-KHXH, ngày 12/3/2024.

Tài liệu tham khảo

1. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn (2023). Điều tra, xác định cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng tỉnh Lạng Sơn, http://kiemlamlangson.vn/tin-tuc-su-kien/1/hoi-nghi-bao-cao-gop-y-cac-san-pham-nhiem-vu-dieu-tra-xac-dinh-cap-du-bao-chay-rung-va-bang-tra-cap-du-bao-chay-rung-tinh-lang-son-/6664.aspx, truy cập ngày 22/3/2025.
2. Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn (2016). *Niên giám thống kê tỉnh Lạng Sơn năm 2015*, Nxb. Thống kê.
3. Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn (2024). *Niên giám thống kê tỉnh Lạng Sơn năm 2023*, Nxb. Thống kê.
4. Đặng Minh Ngọc (2022). Hoạt động khai thác lâm sản của người Tày, Nùng ở xã Bảo Lâm, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. *Tạp chí khoa học*, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, số 65.
5. Sở TNMT tỉnh Lạng Sơn (2020). *Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015-2020*, Lạng Sơn.
6. UBND tỉnh Lạng Sơn (2020). *Quyết định số 234 /QĐ-UBND ngày 07/02/2020 về Đề án Phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2030*, Lạng Sơn.
7. UBND tỉnh Lạng Sơn (2021). *Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 về công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2020*, Lạng Sơn.
8. UBND tỉnh Lạng Sơn (2023). *Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Lạng Sơn.
9. UBND tỉnh Lạng Sơn (2024). *Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR và dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2024*, Lạng Sơn.

10. UBND tỉnh Lạng Sơn (2024). *Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 về công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2023*, Lạng Sơn.
11. UBND xã Tân Minh (2024). *Báo cáo số 670/BC-UBND ngày 13/12/2024 về tình hình triển khai kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ năm 2025*, Tân Minh.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Song Tùng, TS
- Đơn vị công tác: Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững

2. **Trần Thị Tuyết,** TS
- Đơn vị công tác: Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững
- Địa chỉ email: trantuyet.iesd@gmail.com

Ngày nhận bài: 13/3/2025
Ngày nhận bản sửa: 20/4/2025
Ngày duyệt đăng: 15/5/2025